

Kết quả sản xuất kinh doanh
Quý IV năm (Fourth Quarter) 2014

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu		19 390 861 044	8 748 377 561	61 902 424 802	33 696 923 508
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		9 244 612 517	3 777 774 282	28 859 674 414	13 535 969 285
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		406 808 221	616 761 031	1 792 124 994	1 776 034 662
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		320 640		1 532 288	
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		19 488 964	1 010 185 018	281 761 691	3 794 406 518
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		149 048 613	193 972 356	562 028 392	517 968 829
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		9 570 582 089	3 149 684 874	30 405 303 023	14 072 544 214
01.A	+ Trong đó : Lãi tiền gửi ngân hàng		1 690 404 109	198 385 725	7 076 108 247	2 331 086 206
01.B	ứng trước tiền bán CK		1 134 936 652	287 282 512	3 233 730 392	1 411 296 731
01.C	CLTG ngoại tệ phát sinh trong kỳ		17 024	1 629 988	246 527	6 899 068
01.D	Lãi hỗ trợ giao dịch		6 739 665 756	2 661 836 503	20 079 874 659	10 302 548 086
01.E	Thu khác			550 146	1 011 516	19 910 722
01.F	Thu khác có xuất hóa đơn		5 558 548		14 331 682	803 401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		19 390 861 044	8 748 377 561	61 902 424 802	33 696 923 508
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		8 320 857 979	1 366 466 639	24 826 921 955	7 988 163 335
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		5 109 623 649	2 237 890 108	15 927 447 800	8 277 206 166
	+ Trong đó : chi phí NV môi giới		2 668 816 338	1 251 055 706	8 622 241 329	4 603 907 542
11.2	- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		12 327 412 804	69 090 393	16 894 471 448	251 922 133
	+ Trong đó : chi phí NV đầu tư		62 086 800	58 116 923	236 566 110	239 236 923
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán					
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		129 165 632	169 466 776	536 854 543	590 871 833
	+ Trong đó : chi phí NV tư vấn		114 165 632	137 041 992	476 659 058	554 558 328
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		182 588 102	158 863 191	644 653 350	530 051 061
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		4 117 991 140	4 294 567	9 675 029 000	116 376 672
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán					
11.8	- Chi phí dự phòng		-13 545 923 348	-1 273 138 396	-18 851 534 186	-1 778 264 530
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		11 070 003 065	7 381 910 922	37 075 502 847	25 708 760 173
	- Trong đó : + LN từ môi giới CK		4 134 988 868	1 539 884 174	12 932 226 614	5 258 763 119
	+ LN từ hoạt động tư vấn		- 109 676 668	840 718 242	- 255 092 852	3 203 534 685
	+ LN từ tự doanh CK		-12 319 942 283	- 63 958 062	-16 849 667 123	- 241 066 062
	+ Cổ tức		399 337 700	611 628 700	1 747 320 669	1 765 178 591
	+ Khác		18 965 295 448	-4 453 637 868	39 500 715 539	15 722 349 840
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7 980 021 867	7 904 718 349	32 043 798 902	32 271 039 409
25.1	- Chi phí nhân viên		3 028 256 761	2 943 493 852	12 067 168 128	12 298 398 744
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		476 990 009	326 297 040	1 536 311 577	1 117 008 724
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		1 247 339 337	1 209 025 012	4 936 256 094	4 962 026 321
25.4	- Thuế, phí và lệ phí				4 000 000	3 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2 482 835 583	2 796 911 133	10 646 326 119	11 226 243 139
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		744 600 177	628 991 312	2 853 736 984	2 664 362 481
25.7	- Chi phí thành lập công ty					
25.8	- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi					
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		3 089 981 198	- 522 807 427	5 031 703 945	-6 562 279 236
31	8. Thu nhập khác		73 072	227 831 636	6 555 850	227 831 636
32	9. Chi phí khác				10	
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		73 072	227 831 636	6 555 840	227 831 636
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		3 090 054 270	- 294 975 791	5 038 259 785	-6 334 447 600
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		3 090 054 270	- 294 975 791	5 038 259 785	-6 334 447 600
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

16/01/2015
Kế toán trưởng
Kim Dung

Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám Đốc

Oh Kyung Hee

Bảng cân đối kế toán
tại 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1347 431 066 617	175 976 336 667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1064 850 411 163	46 389 117 831
1. Tiền	111		1064 850 411 163	46 389 117 831
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	17 282 663 841	34 178 480 560
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42 816 935 259	78 564 286 164
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-25 534 271 418	-44 385 805 604
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.08	263 533 714 948	93 589 271 589
1. Phải thu của khách hàng	131		263 662 598 657	94 575 116 283
2. Trả trước cho người bán	132		30 000 000	9 627 317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		324 974 528	79 053 389
5. Các khoản phải thu khác	138		832 990 735	242 323 572
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-1 316 848 972	-1 316 848 972
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 764 276 665	1 819 466 687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 104 071 594	1 093 289 759
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		526 608 671	556 577 694
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		53 528 996	89 531 830
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		13 289 288 386	18 799 672 920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7 770 716 467	12 174 698 561
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	3 205 724 628	5 361 587 728
- Nguyên giá	222		16 003 142 063	15 851 782 063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12 797 417 435	-10 490 194 335
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	4 564 991 839	6 602 276 833
- Nguyên giá	228		13 330 853 738	12 739 105 738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-8 765 861 899	-6 136 828 905
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			210 834 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 518 571 919	6 624 974 359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 731 896 873	3 068 579 527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.07	2 626 797 126	2 296 516 912
4. Tài sản dài hạn khác(Ky quy, ky cuoc dai han)	268		1 159 877 920	1 259 877 920
5. Tài sản dài hạn khác	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1360 720 355 003	194 776 009 587

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		355 167 703 793	43 381 618 162
I. Nợ ngắn hạn	310		355 167 703 793	43 381 618 162
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		214 300 000 000	
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.06	1 202 119 514	569 096 620
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.09	5 947 390 342	481 785 898
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		132 198 051 936	40 748 416 502
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1 429 321 080	1 523 392 000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.10	90 820 921	58 927 142
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1005 552 651 210	151 394 391 425
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	1005 552 651 210	151 394 391 425
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1112 766 000 000	263 646 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-107 213 348 790	-112 251 608 575
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1360 720 355 003	194 776 009 587

16/01/2015

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám Đốc

Oh Kyung Hee

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm (Fourth Quarter) 2014

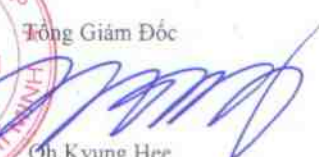
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 090 054 270	- 294 975 791
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 247 339 337	1 209 025 012
- Các khoản dự phòng	03		-13 545 923 348	-1 273 138 396
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2 032 080 132	2 664 579
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2 089 741 809	- 810 014 425
- Chi phí lãi vay	06		2 085 893 984	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-7 180 297 434	-1 166 439 021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59 938 121 111	539 147 086
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25 351 477 703	12 543 592
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-40 347 781 065	-11 773 059 746
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		161 201 953	641 618 169
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37 922 722 268	-11 746 189 920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 236 400 000	- 448 805 831
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 089 741 809	810 014 425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 853 341 809	361 208 594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		849 120 000 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		64 158 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-64 158 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		849 120 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		888 896 064 077	-11 384 981 326
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		175 954 347 086	57 774 099 157
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	1064 850 411 163	46 389 117 831

16/01/2015
Kế toán trưởng


Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám Đốc


Ông Kyung Hee

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007, Số 376/GPĐC-UBCK ngày 17/12/2010, Số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011, Số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263.646.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Kis vietnam Securities Corporation; tên viết tắt là KIS

Trụ sở chính đặt tại tầng 3 tòa nhà Maritime Bank, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS đặt tại tầng 6, 299 Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4-5 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.



Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	5,095,778	17,724,536
Tiền gửi ngân hàng	1,064,845,315,385	46,371,393,295
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	1,026,706,908,081	20,337,152,857
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	38,138,407,304	26,034,240,438
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1,064,850,411,163	46,389,117,831

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Cửa Công ty chứng khoán	289,502	8,796,350,900
- Cổ phiếu	289,502	8,796,350,900
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	321,413,679	5,322,545,956,105
- Cổ phiếu	321,413,679	5,322,545,956,105
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	321,703,181	5,331,342,307,005

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)					
- Chứng khoán niêm yết	6,967	140,257,810		50,704,630	89,553,180
- Chứng khoán OTC	1,022,681	42,676,677,449	-	25,483,566,788	17,193,110,661
b. Chứng khoán đầu tư (**)					
- Chứng khoán đầu tư					
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					

c. Đầu tư góp vốn

- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
-Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-

d. Đầu tư tài chính khác (*)**

Tổng cộng	1,029,648	42,816,935,259	25,534,271,418	17,282,663,841
------------------	------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán niêm yết bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán OTC : là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ phiếu	Giá trị (đồng)
Cty CP Phát Triển KCN Tin Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Cty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Cty CP Thương Mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	78,010	36,586	2,854,044,505
Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,022,681		42,676,677,449

4. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	15,282,370,809	474,809,600	94,601,654	15,851,782,063
Tăng	151,360,000	-	-	151,360,000
-Do mua mới	151,360,000	-	-	151,360,000
-Phân loại tài sản				-
Giảm	-	-	-	-
-Do thanh lý	-	-	-	-
-Khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,433,730,809	474,809,600	94,601,654	16,003,142,063
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	11,806,288,748	336,323,479	81,791,018	12,224,403,245
Tăng	558,187,647	11,870,241	2,956,302	573,014,190
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,364,476,395	348,193,720	84,747,320	12,797,417,435
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	3,476,082,061	138,486,121	12,810,636	3,627,378,818
Số dư cuối kỳ	3,069,254,414	126,615,880	9,854,334	3,205,724,628

5. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm	Website Công ty	Cộng
----------	-----------------	------



Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12,844,939,418	315,834,320	13,160,773,738
Tăng	170,080,000		170,080,000
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	13,015,019,418	315,834,320	13,330,853,738
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7,933,619,584	157,917,168	8,091,536,752
Tăng	654,585,501	19,739,646	674,325,147
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,588,205,085	177,656,814	8,765,861,899

Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4,911,319,834	157,917,152	5,069,236,986
Số dư cuối kỳ	4,426,814,333	138,177,506	4,564,991,839

6. Thuế và các khoản phải nộp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế nhà thầu	197,816,344	68,320,364
Thuế thu nhập cá nhân	1,004,303,170	500,776,256
Cộng	1,202,119,514	569,096,620

7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tại ngày 01 tháng 01	2,296,516,912	2,296,516,912
Tiền nộp bổ sung	330,280,214	
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		
Tại ngày 30 tháng 09	2,626,797,126	2,296,516,912

8. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	263,662,598,657	94,575,116,283
Trả trước cho người bán	30,000,000	9,627,317
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán	324,974,528	79,053,389
Phải thu khác	832,990,735	242,323,572
Cộng các khoản phải thu	264,850,563,920	94,906,120,561
Dự phòng phải thu khó đòi	(1,316,848,972)	(1,316,848,972)
Giá trị thuần các khoản phải thu	263,533,714,948	93,589,271,589

(*) Bao gồm:

Ủng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	3,237,376,381	2,949,240,603
Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch	260,425,222,276	91,625,875,680
Phải thu của khách hàng - dịch vụ tư vấn		
Cộng	263,662,598,657	94,575,116,283

9. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Công ty Kiểm Toán DFK	67,100,000	79,200,000
Phải trả Đại Lý	310,814,967	161,462,235
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	586,703,465	241,123,663

Phải trả nhà cung cấp dịch vụ, lãi vay	4,982,771,910	
Cộng	5,947,390,342	481,785,898
10. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, KPCĐ	90,820,921	58,927,142
Phải trả khác	-	-
Cộng	90,820,921	58,927,142

11. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	263,646,000,000	849,120,000,000	-	1,112,766,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(112,251,608,575)	6,827,381,502 (*)	1,789,121,717	(107,213,348,790)
Cộng	151,394,391,425	855,947,381,502	1,789,121,717	1,005,552,651,210

(*)Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh năm 2014

19/01/2015

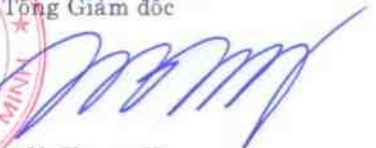
Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám đốc



Oh Kyung Hee

HINH